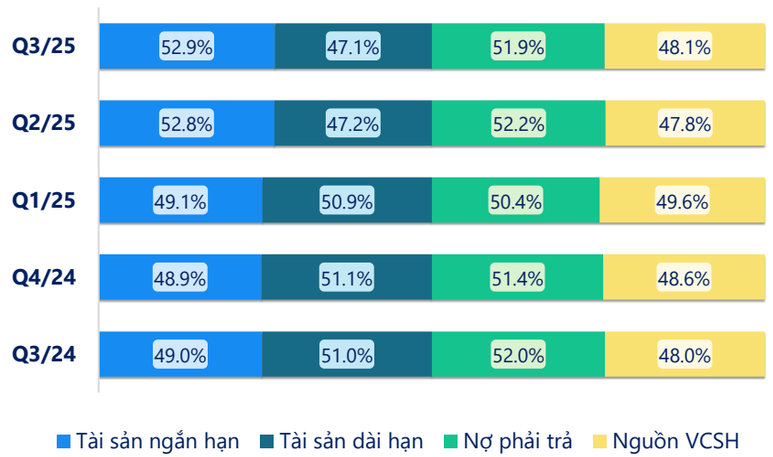
FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995,960
% sở hữu nước ngoài	14.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,100
P/E	7.8
EPS	1,557

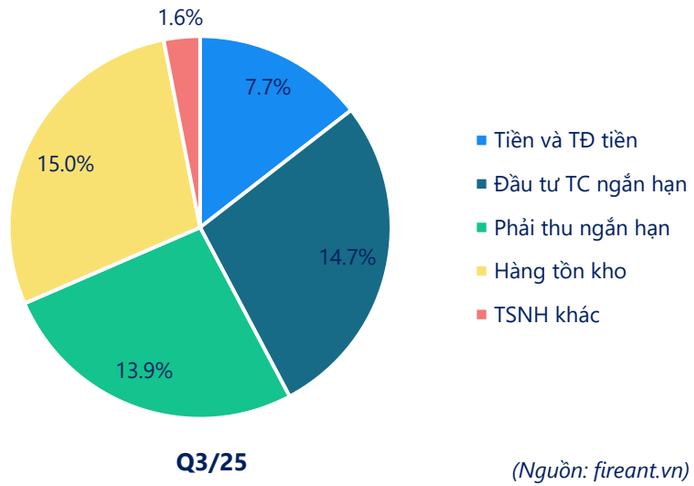
	YTD	1T	3T	6T
VGT	-17.6%	-0.8%	-0.8%	-3.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



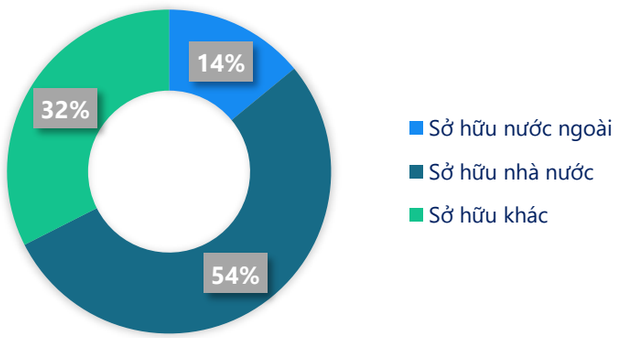
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



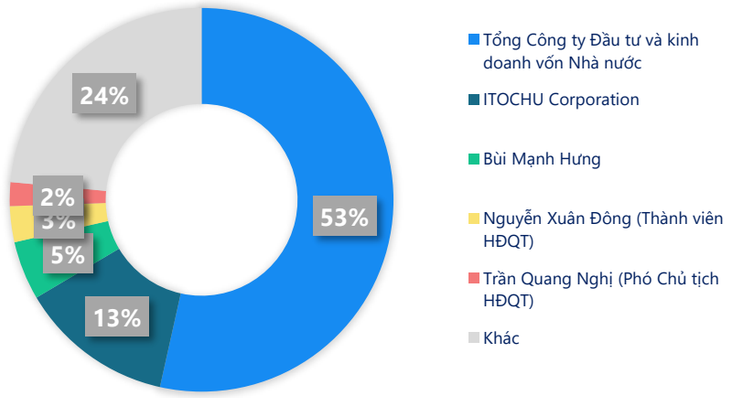
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



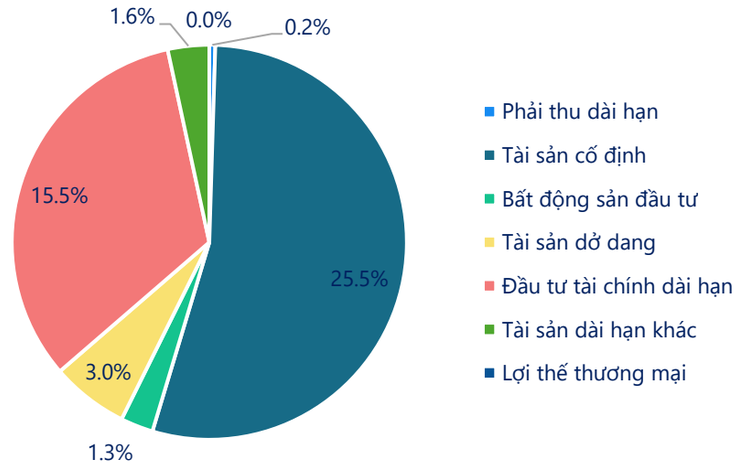
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

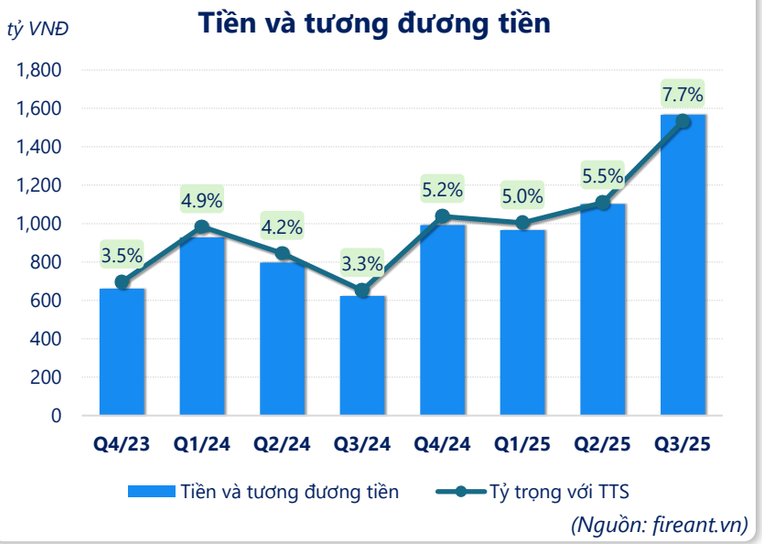


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

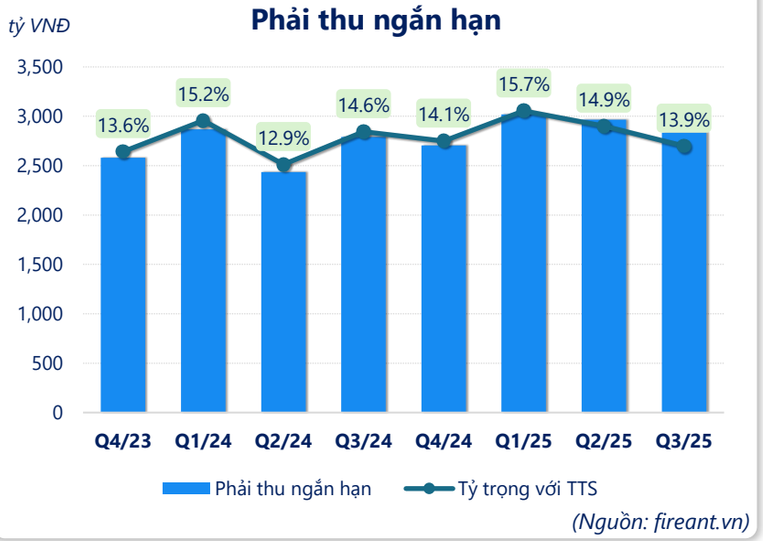
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Tiền và tương đương tiền



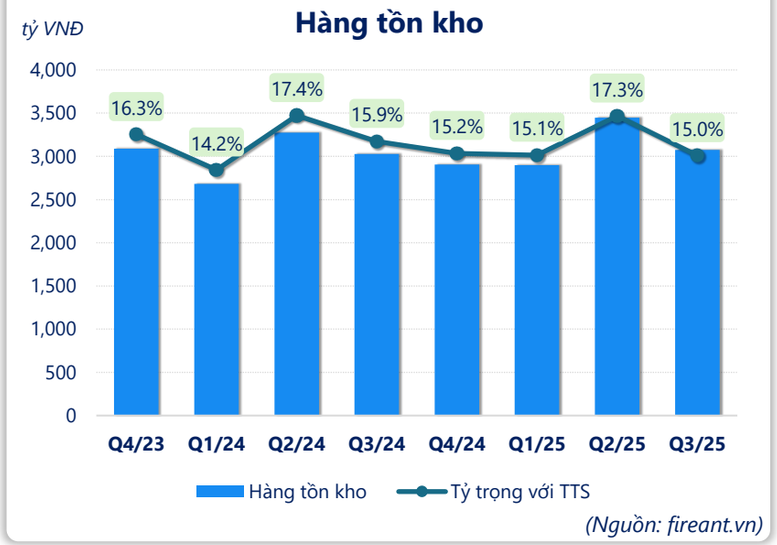
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



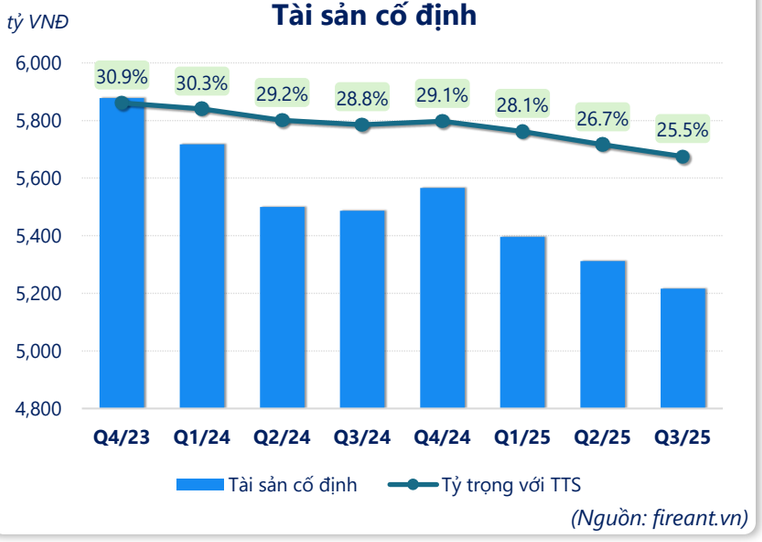
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



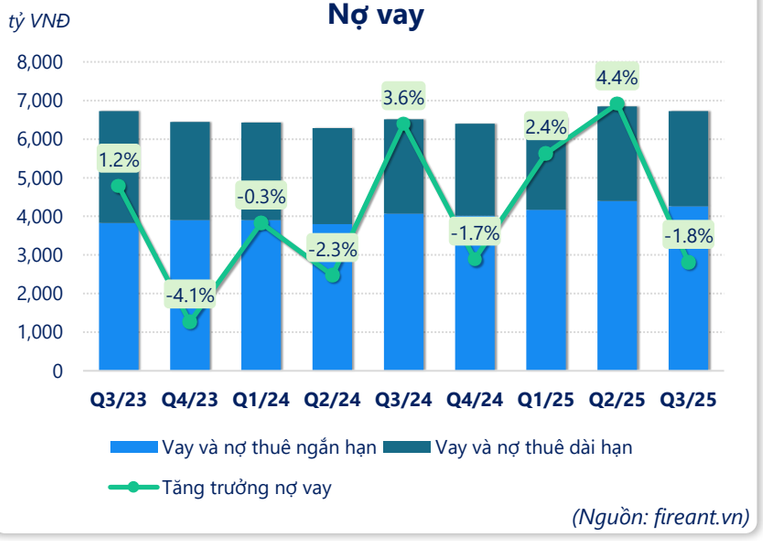
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



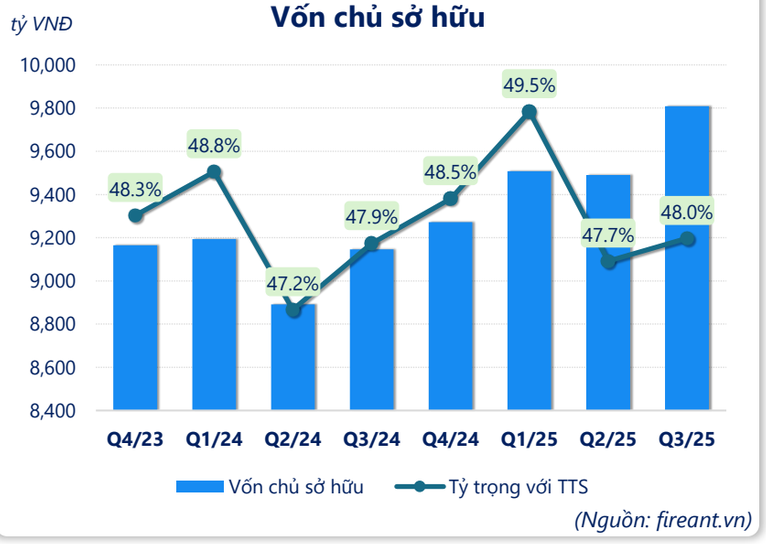
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

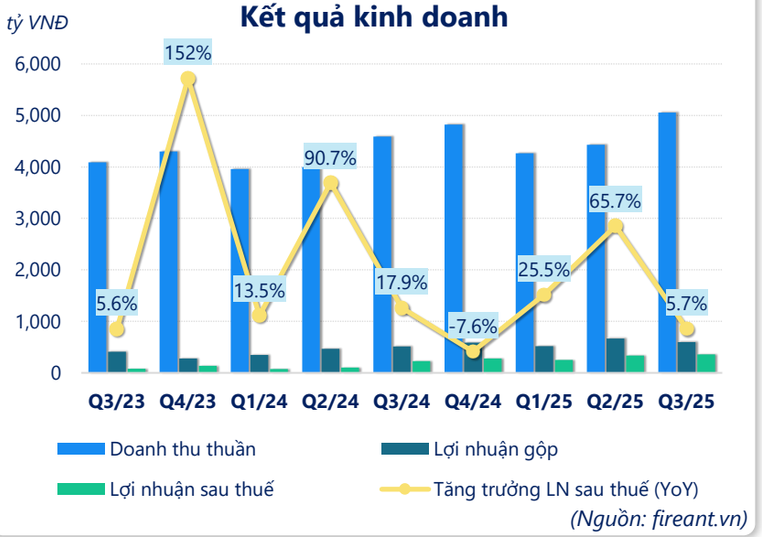


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

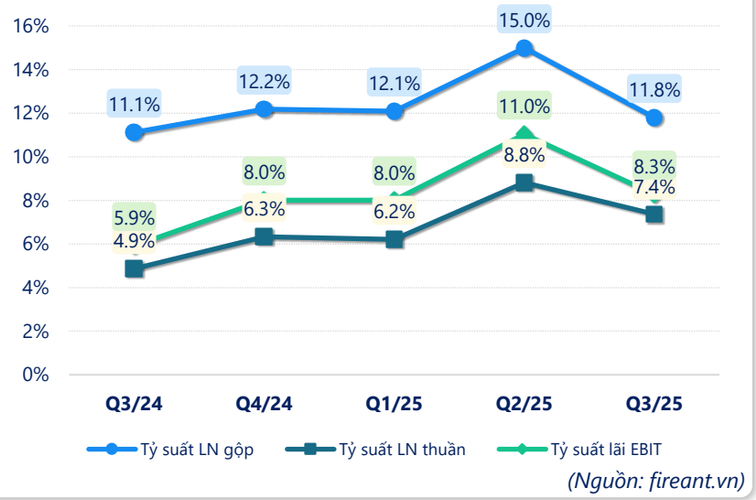
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Kết quả kinh doanh



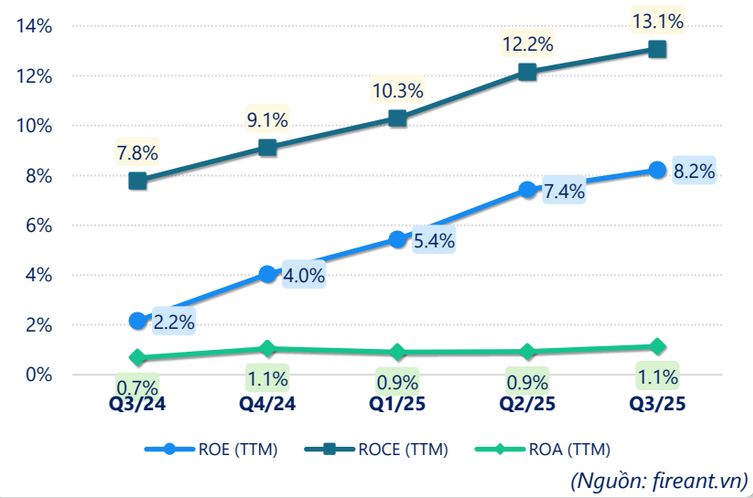
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



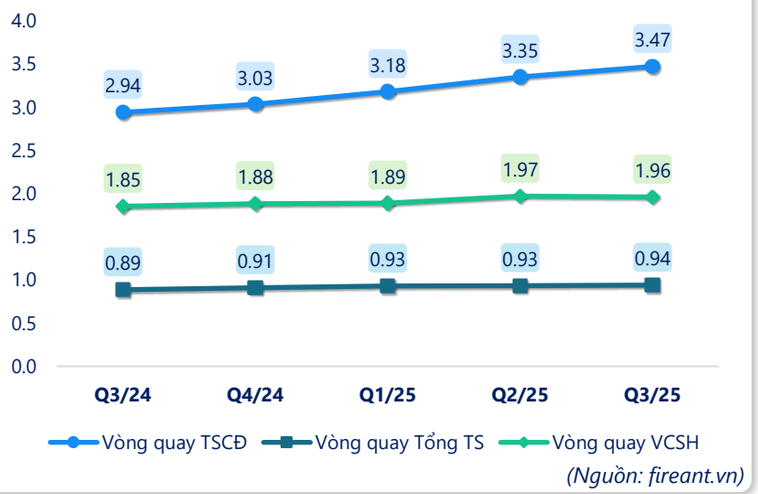
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



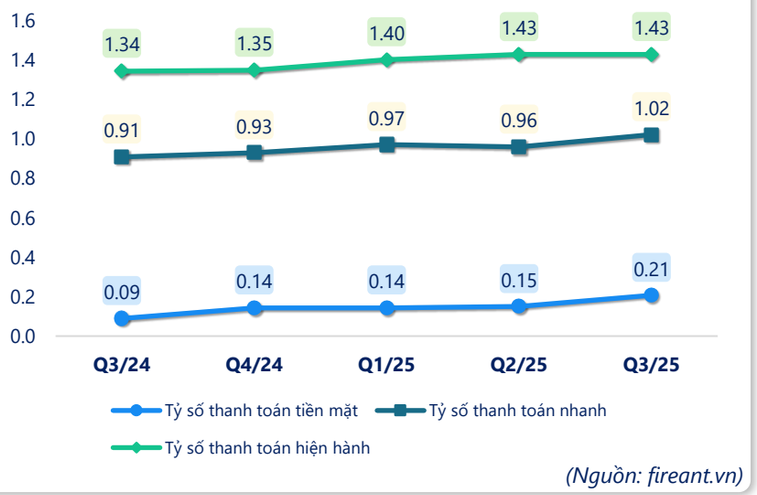
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



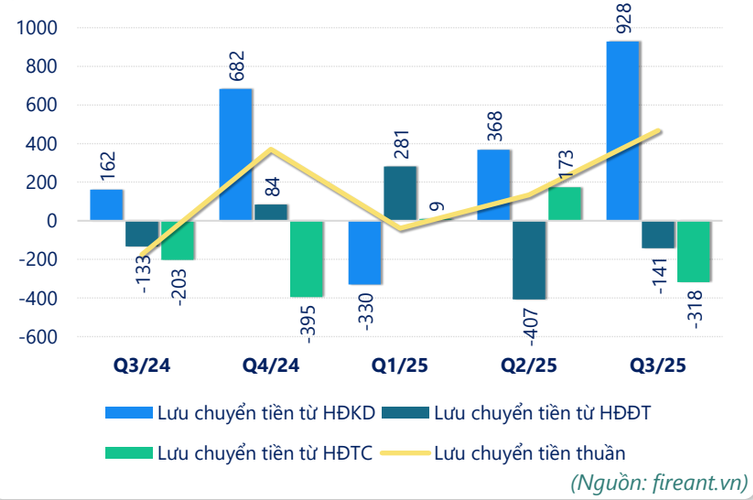
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,437**	**19,266**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	10,807	9,552	13.1%
Tiền và tương đương tiền	1,566	1,005	55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,000	2,470	21.4%
Phải thu ngắn hạn	2,837	2,606	8.9%
Hàng tồn kho	3,074	3,218	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	330	253	30.5%
Tài sản dài hạn	**9,630**	**9,714**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	47.1	48.3	-2.5%
Tài sản cố định	5,216	5,554	-6.1%
Bất động sản đầu tư	257	265	-2.8%
Tài sản dở dang	610	401	52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,173	3,139	1.1%
Tài sản dài hạn khác	**326**	**307**	**6.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,610	9,990	6.2%
Nợ ngắn hạn	**7,565**	**7,067**	**7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,264	4,040	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,193	1,259	-5.2%
Nợ dài hạn	3,045	2,923	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,458	2,372	3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,827**	**9,276**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**9,808**	**9,257**	**6.0%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**18.8**	**19.3**	**-2.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	4,588	4,819	4,268	4,429	5,055
Giá vốn hàng bán	4,078	4,232	3,752	3,765	4,459
Lợi nhuận gộp	510	587	516	664	596
Doanh thu HĐTC	65.5	80.1	76.2	113	52.9
Chi phí TC	63.2	134	112	140	77.2
Chi phí lãi vay	48.5	56.2	70.5	92.6	41.0
LN trong công ty LKLD	117	180	127	132	215
Chi phí bán hàng	135	143	120	124	131
Chi phí QLDN	271	265	223	254	283
LN thuần từ HĐKD	223	305	265	390	372
Lợi nhuận khác	0.02	24.7	6.18	5.63	5.51
LN trước thuế	223	330	271	396	378
Lợi nhuận sau thuế	230	279	251	333	359
LNST của CĐ cty mẹ	129	200	172	181	225

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	682	-330	368	928
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	83.8	281	-407	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-203	-395	9.39	173	-318
Tiền đầu kỳ	797	622	1,005	965	1,102
Lưu chuyển tiền thuần	**-175**	**370**	**-39.6**	**133**	**468**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	3.68	-3.68
Tiền cuối kỳ	622	992	965	1,102	1,566

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic